

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 9 - 2021

*“V/v tranh chấp nuôi con chung
và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Ông Trần Đức Long và ông Võ Bá Lưu

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 8 và ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11/3/2021 về việc “Nuôi con chung và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”, Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 667/2021/QĐ - PT ngày 07 tháng 5 năm 2021; các Quyết định hoãn phiên tòa số 838/2021/QĐ - PT ngày 25/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 1086/2021/QĐ-PT ngày 21/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 1362/2021/QĐ-PT ngày 21/7/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1569/2021/QĐPT-DS ngày 17/8/2021; Thông báo hoãn phiên tòa số 1623/TB-TDS ngày 13/9/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Phan Xuân Th, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Luật sư Nguyễn Quang H và luật sư Trần Văn Th - Văn phòng luật sư Ng; địa chỉ: đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có mặt tại phiên tòa.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phạm Hữu D và vợ chị Nguyễn Thị T; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, đều có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trần Thị C; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.

3. Ngân hàng H; địa chỉ: đường H, Phường Tr, Quận C, TP Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thanh H, chức vụ: Trưởng phòng, Phòng giao dịch Q, Ngân hàng H, Chi nhánh Q, có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Dương Văn V, cán bộ Ngân hàng H - Chi nhánh Q, có mặt.

4. Ngân hàng N; địa chỉ: đường L, phường Th, quận B, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th – Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Đăng Kh, Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Q, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo:

1- Chị Phạm Thị Thu H (là bị đơn trong vụ án)

2 - Anh Phạm Hữu D (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/5/2020, các bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phan Xuân Th và chị Phạm Thị Thu H thống nhất trình bày: Anh Th và chị H có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 23/7/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà mẹ đẻ anh Th, sau đó mẹ anh Th cho đất làm nhà vào năm 2015 và vợ chồng sống chung với mẹ anh Th từ đó đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn, nên nguyện vọng của anh Th xin được ly hôn với chị H, chị H cũng đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh Th và chị H thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Phan Quỳnh Nh, sinh ngày 11/5/2010 và Phan

Huy T, sinh ngày 11/10/2012. Sau khi ly hôn nguyên vọng của anh Th muốn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Quỳnh Nh và giao cháu Phan Huy T cho chị Hương trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải đóng góp cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai; chị H có nguyên vọng muốn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh Th phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng cho một đứa.

Về tài sản chung: Anh Th và chị H trình bày quá trình chung sống, vợ chồng được mẹ anh Th cho 01 mảnh đất có diện tích 735 m² (trong đó có 100 m² đất ở và 635 m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13 do UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012, địa chỉ: tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và 01 ngôi nhà 3 gian đồ lợp tôn, 01 mái che, từng rào xây 16,1m tọa lạc trên đất. Anh Th có nguyên vọng sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản chung là nhà và đất để chăm sóc, phụng dưỡng mẹ và để thờ cúng ông bà tổ tiên và giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H.

Chị H có nguyên vọng sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản chung là nhà và đất để có điều kiện nuôi con và giao tiền chênh lệch tài sản cho anh Th. Trường hợp không được sử dụng nhà thì chị H có nguyên vọng được chia một nửa diện tích đất; nếu Tòa án giao cho bên nào sử dụng ngôi nhà thì phải giao tiền chênh lệch tài sản cho bên kia.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất trên. Kết quả thẩm định cho thấy: Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13 tại thôn P, xã Qg, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có tứ cận: phía Nam giáp với đường giao thông, cạnh có chiều dài: 12m; phía Đông giáp với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 13 của ông Nguyễn N, cạnh 57,6m; phía Tây giáp thửa đất số 439, tờ bản đồ số 13 của bà Trần Thị C, cạnh 60m; phía Bắc giáp với đường giao thông, cạnh 8,6m; Hiện trạng cạnh phía Bắc giảm 4,4m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo anh Th là do khi làm nhà thiếu sự kiểm tra nên bị thiếu về phần tiếp giáp với đất ông N, anh Th khẳng định thửa đất mang tên anh Th, chị H diện tích đúng như trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 912234 do UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012. Giá trị của thửa đất được Hội đồng định giá theo giá thị trường là 200.000.000 đồng và anh Th, chị H thống nhất với giá Hội đồng định giá; Trên thửa đất có tài sản: nhà cấp 4 đồ bằng lợp tôn diện tích 66,5m², mái che và 16,1m hàng rào giá trị tài sản trên đất là 234.570.940 đồng. Cộng giá trị thửa đất và các tài sản trên đất tại thửa số 487 thuộc tờ bản đồ số 13 là 434.570.940 đồng.

Về nợ chung:

- Anh Th trình bày: Vợ chồng nợ Ngân hàng H, chi nhánh Q, Phòng giao dịch Q số tiền 350.000.000 đồng. Do anh Phạm Hữu D có nhu cầu mua xe để kinh doanh nên anh D đã vay lại 120.000.000 đồng, số tiền còn lại 230.000.000 đồng anh D đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho anh Th. Khi Ngân hàng giải ngân số tiền 350.000.000 đồng đã chuyển vào tài khoản của anh D và việc cho anh D vay lại 120.000.000 đồng chị H cũng biết. Sau đó anh D đã trả lại cho anh Th số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại anh Th số tiền 100.000.000 đồng. Anh Th yêu cầu anh D có trách nhiệm trả nợ cho anh Th 100.000.000 đồng tiền gốc và 04 tháng tiền lãi là 2.800.000 đồng, tổng cộng là 102.800.000 đồng.

Ngoài ra bà Trần Thị C (mẹ đẻ anh Th) đã lấy sổ đỏ của bà C để thế chấp vay Ngân hàng N, chi nhánh B số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc cho vợ chồng anh Th trả nợ. Anh Th có nguyện vọng chia đôi số nợ trên, anh Th và chị H mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa.

- Chị H trình bày vợ chồng có vay Ngân hàng H, chi nhánh Q, Phòng giao dịch Q số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc. Chị H đề nghị hai bên chịu trách nhiệm trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Việc anh Th cho anh D vay lại chị H có nghe qua nhưng giữa anh Th và anh D giao dịch thế nào chị H không biết; Đối với số nợ bà C vay Ngân hàng N, chi nhánh B số tiền 100.000.000 đồng thì chị H không đồng ý và không chấp nhận trả nợ.

Tại bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải và tại phiên tòa, ý kiến trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C: Vào năm 2018 bà C đã đứng ra vay tại Ngân hàng N, chi nhánh B số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc để cho anh Th và chị H trả món nợ tại Ngân hàng N, chi nhánh B lấy sổ đỏ đã thế chấp tại Ngân hàng trước đó vào năm 2015 để vay tại Ngân hàng H để kinh doanh, làm ăn. Nay bà C yêu cầu vợ chồng anh Th và chị H phải chịu trách nhiệm trả cho bà C số tiền trên để bà C lấy sổ đỏ về.

Tại bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu D trình bày: Trước đây anh D thừa nhận có mượn của anh Th số tiền 120.000.000 đồng, vì thời gian khá lâu nên anh D cũng không nhớ ngày mượn, khi mượn bằng hình thức trao tay và không có giấy tờ vay mượn gì, hàng tháng anh D đều gửi trả tiền lãi đều đặn cho anh Th, khi trả lãi cũng không có giấy tờ. Đến ngày 10/01/2020, anh D trả cho anh Th số tiền 20.000.000 đồng cũng bằng hình thức trao tay và ngày 29/10/2020 anh D đã trả hết

cho anh Th số tiền 100.000.000 đồng còn lại. Anh D đã đưa cho chị H số tiền lãi 2.100.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải và tại phiên tòa, ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng H: Ngày 07/4/2020 anh Th và chị H có vay tại Ngân hàng H số tiền 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0072/2020/HĐCV, mục đích để hoàn trả chi phí xây dựng nhà ở, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 8,7%/năm và anh Th, chị H đã thế chấp toàn bộ ngôi nhà và toàn bộ thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13 do UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Th, chị H và đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký QSD đất huyện Q. Khoản vay đã đến hạn thanh toán phía Ngân hàng yêu cầu vợ chồng anh Th và chị H phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Nếu Tòa chia quyền sử dụng đất cho anh Th và chị H, thì cả hai bên phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, sau khi hoàn tất việc trả nợ gốc và lãi, Ngân hàng sẽ trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho anh Th, chị H.

Tại bản tự khai, biên bản phiên họp và hòa giải và tại phiên tòa, ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N: Ngày 02/02/2018 bà Trần Thị C có vay tại Ngân hàng N số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3804LAV2018, mục đích để chi phí đời sống hộ gia đình, thời hạn vay 3 năm, lãi suất 9,5 %/năm. Đối với số nợ trên vì bà C là người trực tiếp vay nên Hợp đồng tín dụng trên chỉ liên quan đến bà C. Tuy nhiên do chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa có yêu cầu bà C trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Th nhất trí với trình bày của anh Phạm Hữu D.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 38, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phan Xuân Th và chị Phạm Thị Thu H.

2. Về quan hệ con chung: giao con chung Phan Quỳnh Nh, sinh ngày 11/5/2010 cho anh Phan Xuân Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung Phan Huy T, sinh ngày 11/10/2012 cho chị Phạm Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

3.1. Về quan hệ tài sản chung:

Giao cho anh Phan Xuân Th được sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 234.570.940 đồng được xây dựng trên thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Giao cho anh Phan Xuân Th được sử dụng thửa đất số 487 thuộc tờ bản đồ số 13 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có diện tích 735 m² trị giá 200.000.000 đồng; tứ cận được xác định: phía Nam giáp với đường giao thông, cạnh có chiều dài 12m; phía Đông giáp với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 13 của ông Nguyễn N, cạnh có chiều dài 57,6m; phía Tây giáp thửa đất số 439, tờ bản đồ số 13 của bà Trần Thị C, cạnh có chiều dài 60m; phía Bắc giáp với đường giao thông, cạnh có chiều dài 8,6m.

Tổng giá trị của nhà và đất tại thửa số 487 thuộc tờ bản đồ số 13 là 434.570.940 đồng. Anh Th có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H số tiền 217.285.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3.2. Về công nợ chung: Buộc anh Phan Xuân Th chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng H số tiền 351.654.973 đồng (ba trăm năm mươi một triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng), trong đó 350.000.000 đồng tiền gốc và 1.654.973 đồng tiền lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/01/2021). Buộc anh Phạm Hữu D phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Phan Xuân Th số tiền 102.800.000 đồng (một trăm linh hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (27/01/2012), anh Phan Xuân Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Buộc anh Phan Xuân Th phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, anh Phan Xuân Th và chị Phạm Thị Thu H mỗi người phải chịu 10.864.000 đồng án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Số tiền án phí anh Th phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007376 ngày 04/6/2020, anh Th phải nộp tiếp số tiền 10.864.000 đồng.

Số tiền án phí mà chị H phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chia tài sản 5.000.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai thu số 0007420 ngày 28/7/2020, chị H phải nộp tiếp 5.864.000 đồng.

Anh D phải chịu 5.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Trong hạn luật định bị đơn chị Phạm Thị Thu H có đơn kháng cáo về phần nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và phân chia tài sản chung, phân chia nghĩa vụ nợ chung; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu D có đơn kháng cáo không đồng ý về phần trả nợ cho anh Th 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu D xin rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xem xét.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án cấp phúc thẩm: Bản án sơ thẩm vi phạm tố tụng, thứ nhất chị H có ý kiến xin được đoàn tụ, anh Th kiên quyết ly hôn nhưng Tòa án đã áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình để giải quyết thuận tình ly hôn là không đúng; thứ hai: về nợ chung anh Th chị H đều thừa nhận nợ Ngân hàng H 350.000.000 đồng nhưng Tòa sơ thẩm tuyên buộc anh Th trả nợ một mình trong khi chưa hỏi ý kiến của Ngân hàng là trái quy định pháp luật; thứ ba về quan hệ tài sản chung bản án tuyên giao cho anh Th được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 487 tờ bản đồ số 13 do UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012, tuy nhiên về phần đất thì không giao cho ai; thứ tư về kết quả thẩm định chỉ thể hiện nhà và đất, thực tế có có các tài sản khác như mái che, tường rào, cổng theo biên bản định giá tài sản ngày 25/9/2020, định giá tài sản theo giá thị trường chung chung không cụ thể giá thị trường theo đơn giá m² là bao nhiêu; thứ năm bản án không tuyên về chi phí định giá tài sản là thiếu

sót; biên bản nghị án biểu quyết diện tích đất 735 m² nhưng theo biên bản thẩm định thì diện tích đất là 637 m² là có sự mâu thuẫn; Về con chung, chị H có nguyện vọng nuôi cả hai cháu, hai cháu có đơn trình bày nguyện vọng ở với mẹ nhưng Tòa án sơ thẩm giao cháu Phan Quỳnh Nh cho anh Th trực tiếp nuôi dưỡng nhưng không nêu được dựa vào cơ sở nào là không phù hợp; về quan hệ tài sản chung: Tòa án sơ thẩm xác định tài sản chung của anh Th và chị H trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 thửa đất có diện tích 735 m² tại thửa 487 tờ bản đồ số 13 và 01 ngôi nhà 3 gian đồ lợp tôn và quyết định chia đôi theo tỷ lệ 50/50. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm giao cho anh Th được sở hữu, sử dụng bằng hiện vật khối tài sản trên, anh Th có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H số tiền 217.285.000 đồng là không khách quan, trái pháp luật và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H và các con.

Đề nghị Tòa án xét xử sửa bản án sơ thẩm: giao hai con cho chị H nuôi dưỡng, buộc anh Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng; về tài sản chia đôi theo tỷ lệ 50/50, đề nghị chia bằng hiện vật theo hướng ưu tiên cho chị H được nhận phần diện tích đất có nhà, chị H có trách nhiệm giao tiền chênh lệch tài sản là chi phí xây nhà trên đất cho anh Th. Tuy nhiên do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về vụ án:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận việc rút kháng cáo của anh Phạm Hữu D; Không chấp nhận kháng cáo của chị H về phần quan hệ con chung; về tài sản: giao toàn bộ nhà đất cho anh Th sở hữu, sử dụng, chấp nhận sự tự nguyện của anh Th giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H với số tiền 400.000.000 đồng; anh Th chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng H số tiền 351.654.973 đồng; các đương sự chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Th không kháng cáo, bị đơn chị H kháng cáo phần quan hệ con chung và phân chia tài sản; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh D kháng cáo phần nghĩa vụ trả nợ. Đơn kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị Thu H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu D

làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, anh D tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh D, phần nợ anh D có trách nhiệm trả cho anh Th, chị H 102.800.000 đồng có hiệu lực pháp luật.

[1.2] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm giao bản án cho chị H có nội dung không đúng với bản án gốc và biên bản nghị án được lưu trong hồ sơ. Ngày 17/8/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình có Công văn số 1568/TA-DS yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch báo cáo làm rõ việc ban hành bản án, tổng đạt bản án cho chị H (bị đơn). Hội đồng xét xử thấy, qua xác minh và tường trình của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm thì: ngày 27/01/2021 Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch đã xét xử sơ thẩm, đến ngày 28/01/2021 chị H có yêu cầu kháng cáo nên chị H gặp Thư ký để xin cấp bản án, Thư ký đã hướng dẫn chị H làm đơn kháng cáo và đã giải thích cho chị H bản án chưa được chỉnh sửa nhưng chị H vẫn xin được cấp bản án để lấy thông tin về số, ngày bản án và quyết định để điền thông tin trong nội dung đơn kháng cáo. Sau khi hoàn thiện và phát hành bản án, Tòa án sơ thẩm đã cấp lại bản án có nội dung quyết định như bản án gốc và biên bản nghị án thông qua việc nhờ UBND xã Q giao bản án cho chị H, chị H đã nhận nhưng cấp sơ thẩm không thu hồi lại bản án đã cấp trước đây cho chị Hương, như vậy Thư ký đã cấp cho chị H 02 bản án; mặc dù hai bản án phần quyết định có khác nhưng cấp sơ thẩm giao toàn bộ ngôi nhà làm trên trên thửa đất số 487 thuộc tờ bản đồ số 13 do UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012 tại thôn P, xã Q, huyện Q cho anh Th sở hữu, sử dụng là phù hợp với phần nhận định của bản án.

Chị H cho rằng chị chỉ nhận được bản án do Thư ký Tòa án cấp sơ thẩm cấp cho chị, nhưng chị H có kháng cáo về phần quan hệ con chung và tài sản. Tại phiên tòa hôm nay, chị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử và xem xét các yêu cầu kháng cáo của chị. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án và sẽ xem xét nội dung cả hai bản án nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Căn cứ vào giải trình của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa sơ thẩm và các nội dung trong bản án mà chị H đã nhận với bản án gốc được lưu trong hồ sơ cũng như biên bản nghị án của Hội đồng xét xử sơ thẩm thì phần nhận định đã giao toàn bộ khối tài sản chung là nhà và đất cho anh Th được sở hữu, sử dụng nhưng phần quyết định có thiếu sót. Đây là thiếu sót của cấp sơ thẩm khi ban hành và cấp bản án cho đương sự, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm, nhưng chị H đang có kháng cáo xem lại phân chia tài

sản, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét lại bản án sơ thẩm mà không cần thiết phải hủy án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc ban hành và cấp bản án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bản án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Th, cho anh Th được ly hôn đối với chị H, chị H anh Th không kháng cáo nên về quan hệ hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh Th, chị H có 02 con chung tên là Phan Quỳnh Nh, sinh ngày 11/5/2010 và Phan Huy T, sinh ngày 11/10/2012. Anh Th có nguyện vọng mong muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Phan Quỳnh Nh; còn chị Hương có nguyện vọng muốn được nuôi cả hai con. Bản án sơ thẩm đã xét xử giao cho anh Th nuôi dưỡng cháu Nh, chị Th nuôi dưỡng cháu T, chị H kháng cáo không đồng ý với quyết định sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy, sau ly hôn nguyện vọng xin được nuôi con của bố mẹ là hoàn toàn chính đáng, mặc dù cháu Phan Quỳnh Nh và cháu Phan Huy T có đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện kinh tế mỗi bên đã giao cho mỗi bên chăm sóc, nuôi dưỡng một người con, hai bên không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó không chấp nhận kháng cáo phần nuôi con chung của chị H.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

- Về quan hệ tài sản chung: xét kháng cáo của chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh Th và chị H đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 thửa đất do mẹ anh Th tặng cho có diện tích 735 m² (trong đó có 100 m² đất ở và 635 m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 487 thuộc tờ bản đồ số 13 được UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012, mang tên Phan Xuân Th và Phạm Thị Thu H, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và 01 ngôi nhà 3 gian đồ lợp tôn, mái che diện tích 43,35m², tường rào 16,1 m được xây dựng trên đất và anh Th, chị H thống nhất giá trị tài sản chung theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản là 434.570.940 đồng (trong đó giá trị diện tích đất 735 m² theo giá thị trường là 200.000.000 đồng) bút lục: 55, 56, 57, 62, 64; khoản nợ anh D có trách nhiệm trả cho anh Th, chị H là 102.800.000 đồng là tài sản chung, tổng cộng giá trị tài sản chung của anh Thủy, chị Hương là: 537.370.000 đồng (lấy tròn số) theo nguyên tắc giá trị tài sản chung được chia đôi, mỗi bên được hưởng giá trị tài sản chung là 268.685.000 đồng. Hiện nhà và đất đang được thế chấp tại Phòng giao dịch Q, Ngân hàng H - Chi nhánh B và được

đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q để đảm bảo cho khoản nợ anh Th, chị H vay 350.000.000 đồng.

Về hiện vật: Tại cấp sơ thẩm anh Th và chị H đều có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất và giao tiền chênh lệch tài sản cho bên kia, nguyện vọng của anh chị là chính đáng, tuy nhiên việc giao cho ai được quyền sở hữu, sử dụng tài sản trên thì cần phải xem xét đến các yếu tố hình thành tài sản.

Xét về nguồn gốc hình thành khối tài sản chung trên là do bà Trần Thị C mẹ ruột của anh Th tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13 đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Th chị H với diện tích 735 m² và quá trình chung sống anh Th chị H đã tạo lập, xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 và các tài sản khác trên đất.

Tòa án sơ thẩm giao toàn bộ khối tài sản chung trên cho anh Th được sở hữu, sử dụng, anh Th có trách nhiệm giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H là phù hợp. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, mặc dù nguồn gốc thửa đất là của mẹ anh Th tặng cho, nhưng chị H đề nghị xin được chia nhà và một phần đất hoặc được chia một phần đất để có chỗ làm nhà ở, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nguyện vọng của chị H là chính đáng nên xem xét chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, chia cho chị H được hưởng 1/4 diện tích thửa đất, chia cho anh Th được quyền sử dụng diện tích đất nhiều hơn chị H theo tỷ lệ 3/4 và được quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, 01 mái che, 16,1 m tường rào gắn liền với quyền sử dụng đất; cụ thể:

Chia cho anh Th được sở hữu ngôi nhà cấp 4, diện tích 66,5 m² trị giá: 212.135.000 đồng, 01 mái che trị giá 13.460.000 đồng, 16,1 m tường rào 8.975.000 đồng, và được quyền sử dụng diện tích đất 549 m² (trong đó có 66,5 m² đất ở và 482,5 m² đất trồng cây hàng năm khác) có giá trị 150.000.000 đồng tương ứng với 3/4 giá trị thửa đất theo giá thị trường [(200.000.000 đồng : 4) x 3], cộng giá trị tài sản: 384.570.000 đồng; anh Th có trách nhiệm giao tiền chênh lệch về tài sản cho chị H là 115.885.000 đồng, còn lại anh Th được hưởng giá trị tài sản chung 268.685.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng); Phần đất anh Th được quyền sử dụng có vị trí ranh giới cụ thể: Phía bắc giáp đường giao thông từ điểm 1 - 2: 12m (kích thước theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 912234 do UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012), phía đông giáp đất ông N từ điểm 2 - 3: 30,6m, từ điểm 6 - 5 giáp đất chị H: 27m, phía nam từ điểm 3 - 6 giáp đất chị H 7 m và từ điểm 5 - 7 giáp đường giao thông: 5 m, phía tây giáp đất bà C: 60m.

Chia cho chị H được quyền sử dụng một phần đất phía sau nhà anh Th với diện tích $(7 \text{ m} \times 27 \text{ m}) = 189 \text{ m}^2$ (trong đó có $33,5 \text{ m}^2$ đất ở, còn lại $155,5 \text{ m}^2$ là đất trồng cây hàng năm) có giá trị 50.000.000 đồng tương ứng với $1/4$ giá trị thửa đất theo giá thị trường (200.000.000 đồng : 4), phần đất của chị H có vị trí: phía đông giáp đất nhà ông Nguyễn N: 27 m, phía tây giáp đất anh Th: 27 m, phía nam giáp đường giao thông: 7 m, phía bắc giáp đất anh Th: 7 m; chị H được hưởng số tiền 102.800.000 đồng lấy nợ tại anh Phạm Hữu D và nhận tiền chênh lệch tài sản tại anh Th 115.885.000 đồng, tổng cộng chị H được hưởng giá trị tài sản chung là 268.685.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Về nợ chung: + Anh Th và chị H đều thừa nhận có vay nợ tại Ngân hàng H để làm ăn với số tiền gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi nên anh chị phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay anh Th đề nghị anh được hưởng nhà, đất trên và anh tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng; tại phiên tòa chị H có ý kiến nếu chị được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất hoặc được quyền sử dụng đất thì chị chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này theo quy định.

Do giao cho anh Th là người được sở hữu các tài sản là nhà, mái che, hàng rào và 549 m^2 đất và đó cũng là tài sản thế chấp tại Ngân hàng H, anh Th cũng nhất trí chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, nên Bản án sơ thẩm buộc anh Th chịu trách nhiệm trả số nợ trên là hợp lý. Tuy nhiên như phân tích ở trên Hội đồng xét xử đã xem xét chia cho chị H được quyền sử dụng $1/4$ diện tích đất nên chị H phải chịu trách nhiệm $1/4$ khoản nợ trên tương ứng với số tiền gốc 87.500.000 đồng và 413.743 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/01/2021; anh Th chịu trách nhiệm trả $3/4$ số nợ trên tương ứng với số tiền gốc 262.500.000 đồng và 1.241.230 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/01/2021.

+ Đối với số nợ mà bà C vay Ngân hàng N số tiền 100.000.000 đồng. Phía Ngân hàng trình bày khoản nợ của khế vay bà C chưa đến hạn nên chưa yêu cầu bà C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vụ án này. Bản án sơ thẩm không buộc anh Th, chị H trả nợ cho bà C và không xem xét về việc trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp, bà C, anh Th không kháng cáo, nên không xem xét.

Anh Th, chị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng H, sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Th, chị H để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của Luật đất đai.

[5] Từ nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H về phần nuôi con chung, chấp nhận một phần kháng cáo của chị H để sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản; các quyết định khác của Bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

[6] Về án phí và chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do kháng cáo của chị H được chấp nhận một phần nên chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Anh D rút đơn kháng cáo tại phiên tòa nên anh D phải chịu nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định;

Về án phí: Anh Th phải chịu 13.187.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng (263.741.230 đồng x 5%) và phải chịu 13.434.000 đồng án phí chia tài sản (268.685.000 đồng x 5%), cộng hai loại án phí anh Th phải chịu là 26.621.000 đồng, anh Th có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên cần xem xét giảm 50% mức án phí cho anh Th 13.310.500 đồng;

Chị H phải chịu 4.395.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng H (87.913.743 đồng x 5%) và 13.434.000 đồng án phí chia tài sản (268.685.000 đồng x 5%), cộng hai loại án phí chị H phải chịu là 17.829.600 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản 5.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007420 ngày 28/7/2020 và 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007536 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, chị H còn phải nộp tiếp 12.529.600 đồng;

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: anh Th, chị H đã nộp mỗi người 1.500.000 đồng và Tòa án cấp sơ thẩm đã chi hết cho Hội đồng thẩm định, định giá nhưng cấp sơ thẩm không đưa vào bản án là thiếu sót, nên cần buộc anh Th, chị H chịu theo quy định, mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng (đã nộp đủ tại Tòa án).

[7] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ [Điều 308](#), [Điều 309](#), [khoản 1 Điều 312](#) của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 37, 38, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 99 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu rút kháng cáo của anh Phạm Hữu D. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần anh D xem xét lại khoản nợ 102.800.000 đồng phải trả cho anh Th, chị H.

2. Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Thu H về phần nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng; chấp nhận một phần kháng cáo của chị H về phần quan hệ tài sản và nợ chung; Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch về phần quan hệ con chung; sửa một phần quan hệ tài sản và nợ chung.

* Về quan hệ con chung: giao con chung Phan Quỳnh Như, sinh ngày 11/5/2010 cho anh Phan Xuân Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung Phan Huy T, sinh ngày 11/10/2012 cho chị Phạm Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Không ai được cản trở quyền gặp gỡ thăm và chăm sóc con chung, khi cần thiết một trong hai bên có quyền đề nghị Tòa án thay đổi quyền nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

* Về quan hệ tài sản chung:

- Giao cho anh Th được quyền sở hữu 01 ngôi nhà trị giá: 212.135.000 đồng; 01 mái che trị giá 13.460.000 đồng; 16,1 m tường rào 8.975.000 đồng và được quyền sử dụng diện tích đất 549 m² tại thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13 do UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 912234, ngày cấp 16/11/2012 (trong đó đất ở 66,5 m² và 482,5m² đất trồng cây lâu năm) có giá trị 150.000.000 đồng; phần đất của anh Th có vị trí: Từ điểm 2 - 3, KT 30,6 m, từ điểm 3 - 6: KT 7m; Từ điểm 6 - 5: KT 27 m; Từ điểm 5 - 7: KT 5m (phía nam giáp đường giao thông); phía tây giáp thửa đất 439, KT 60 m, phía bắc giáp đường giao thông từ điểm 1 - 2, KT 12m (kích thước theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 912234 do UBND huyện Q cấp ngày 16/11/2012), cộng giá trị tài sản anh Th được hưởng là: 384.570.000 đồng; anh Th có trách nhiệm giao tiền chênh lệch về tài sản cho chị H là 115.885.000 đồng, còn lại anh Th được hưởng giá trị tài sản chung 268.685.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng);

- Giao cho chị H được quyền sử dụng một phần đất phía sau nhà anh Th với diện tích (7 m x 27 m) = 189 m² trích trong thửa đất số 487, tờ bản đồ số 13 do UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận QSD đất số BL 912234, ngày cấp 16/11/2012

(trong đó có 33,5 m² đất ở, còn lại 155,5 m² là đất trồng cây lâu năm) có giá trị 50.000.000 đồng, phần đất của chị H có vị trí: phía đông giáp đất nhà ông Nguyễn N từ điểm 3-4: KT 27 m, phía tây giáp đất anh Th từ điểm 5-6: KT 27 m, phía nam giáp đường giao thông từ điểm 4 -5: KT 7m, phía bắc giáp đất anh Th từ điểm 3-6: KT 7m; chị H được hưởng số tiền 102.800.000 đồng lấy nợ tại anh Phạm Hữu D và nhận tiền chênh về tài sản tại anh Th 115.885.000 đồng, tổng cộng chị H được hưởng giá trị tài sản chung là 268.685.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng). *(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)*

Anh Th, chị H có trách nhiệm hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng H, sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Th, chị H để liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của Luật đất đai.

* Về nợ chung:

- Anh Phan Xuân Th phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng H số tiền gốc 262.500.000 đồng và 1.241.230 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/01/2021;

- Chị Phạm Thị Thu H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng H số tiền gốc 87.500.000 đồng và 413.743 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/01/2021;

- Anh Phạm Hữu D có trách nhiệm trả nợ cho chị Phạm Thị Thu H số tiền 102.800.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/01/2021), anh Phan Xuân Th và chị Phạm Thị Thu H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

* Về án phí: chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Anh D rút đơn kháng cáo tại phiên tòa nên anh D phải chịu nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0007472 ngày 09/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch;

- Anh Th phải chịu 13.187.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 13.434.000 đồng án phí chia tài sản, cộng hai loại án phí anh Th phải chịu là 26.621.000 đồng; giảm 50% mức án phí cho anh Th, còn lại anh Th phải nộp số tiền án phí là 13.310.500 đồng;

- Chị H phải chịu 4.395.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 13.434.000 đồng án phí chia tài sản, cộng hai loại án phí chị H phải chịu là 17.829.600 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản 5.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007420 ngày 28/7/2020 và 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007536 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, chị H còn phải nộp tiếp 12.529.600 đồng;

- Anh D phải chịu 5.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: anh Th phải chịu 1.500.000 đồng; chị H phải chịu 1.500.000 đồng (anh Th, chị H đã nộp đủ tại Tòa án).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS h. Quảng Trạch;
- Các đương sự;
- Người BVQL cho đương sự;
- Lưu Hồ sơ; Tòa DS;
- Lưu VP Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn